

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ trong các doanh nghiệp sản xuất tỉnh Bình Định

 Th.S. Lê Nữ Như Ngọc*

Nhận: 02/04/2022

Biên tập: 11/04/2022

Duyệt đăng: 29/04/2022

Tóm tắt

Mục đích của bài báo là xác định các nhân tố và mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí (KTQTCP) trong doanh nghiệp (DN) sản xuất tỉnh Bình Định. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với công cụ phân tích dữ liệu là phần mềm SPSS 20, cỡ mẫu là 200 DN sản xuất tại Bình Định. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 4 nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQTCP tại các DN sản xuất tỉnh Bình Định bao gồm: (1) tư duy nhà quản trị; (2) cạnh tranh, (3) công nghệ thông tin, (4) trình độ nhân viên kế toán. Điều này ngụ ý rằng, nhà quản trị tại các DN sản xuất cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc vận dụng KTQTCP, từ đó tăng cường sự quan tâm, tham gia và tạo điều kiện để vận dụng KTQTCP trong DN. Bên cạnh đó, yếu tố bên trong là công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán và yếu tố bên ngoài là cạnh tranh cũng cần được quan tâm để việc vận dụng KTQTCP hiệu quả, đáp ứng điều kiện kinh doanh và nâng hiệu quả hoạt động cho DN sản xuất tỉnh Bình Định.

Từ khóa: Kế toán quản trị chi phí, DN sản xuất, Bình Định.

Abstract

The purpose of the article is to determine the factors and the extent of their impact on the application of cost management accounting in manufacturing enterprises in Binh Dinh province. The article uses regression analysis method with data analysis tool with SPSS 20 software, sample size is 200 manufacturing enterprises in Binh Dinh. The results of the regression analysis show that there are 4 factors affecting the application of public management accounting in manufacturing enterprises in Binh Dinh province, including: (1) Management mindset, (2) Competition, (3) Information technology information, (4) Qualifications of accountants. This implies that managers in manufacturing enterprises need to be aware of the importance of applying cost management accounting, thereby increasing interest, participation and creating conditions for the application of cost management accounting in enterprises. In addition, the internal factor is information technology and the qualification of accountants and the external factor is competition, which also need to be considered in order for the effective application of cost management accounting to meet business conditions and efficiency operating for Binh Dinh manufacturing enterprise.

Keyword: cost management accounting, manufacturing enterprises, Binh Dinh province.

JEL: M00, M41, M54, M53, M59

1. Giới thiệu

KTQTCP là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế toán quản trị (KTQT) DN có chức năng đo lường, phân tích tình hình chi phí với mục đích lập dự toán, xây dựng định mức, ra quyết định kinh doanh. KTQTCP cũng được nghiên cứu nhiều bởi các nghiên cứu của (Halbouni, 2014), (Anh, 2016), (Bùi Tiến Dũng, 2018). Nghiên cứu của (Ahmad, 2012) cho thấy, cạnh tranh ngày càng dẫn đến các DN cần sử dụng nguồn lực và ra các

quyết định kịp thời, chính xác hơn. (Halbouni, 2014) cho rằng, công nghệ thông tin có ảnh hưởng mạnh mẽ đến KTQT tại DN. (Tô Minh Thu, 2019) đã chứng minh yếu tố quan điểm của nhà quản trị về công tác KTQT và trình độ nhân viên kế toán có tác động đến việc vận dụng KTQTCP.

Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng khốc liệt, DN muốn phát triển mạnh mẽ không chỉ tiếp cận thị trường trong nước mà còn vươn ra tầm quốc tế với các sản

phẩm uy tín, chất lượng. Thách thức lớn hiện nay là giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả hoạt động cùng các giải pháp sản xuất xanh, để đáp ứng nhu cầu thị trường ngày một khó tính. Việc vận dụng KTQTCP hiệu quả, giúp cho các DN kiểm soát chi phí, cung cấp thông tin thích hợp cho nhà quản trị. Tuy nhiên, qua khảo sát sơ bộ cho thấy các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Định còn ít quan tâm đến KTQTCP và việc vận dụng KTQTCP phục vụ cho hoạt

động cung cấp thông tin thích hợp, trong các quyết định quản trị. Vậy việc xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng KTQTCP giúp các nhà quản trị DN sản xuất nhận thức vai trò và có các giải pháp, nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng hiệu quả kinh tế để DN phát triển bền vững.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết bất định, lý thuyết khuếch tán sự đổi mới, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- **Biến phụ thuộc:** mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại Bình Định.

- **Biến độc lập** gồm 4 nhóm biến: tư duy nhà quản trị; trình độ nhân viên kế toán, công nghệ thông tin và cạnh tranh.

Mô hình tổng quát phản ánh mối tương quan giữa mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại Bình Định và các nhân tố ảnh hưởng, được tác giả đề xuất qua phương trình hồi quy đa biến sau:

$$KTQTCP = \alpha + \beta1*TDQT + \beta2*TDKT + \beta3*CNTT + \beta4*YTCT + \epsilon$$

Trong đó:

- **Biến phụ thuộc:** KTQTCP: mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tỉnh Bình Định.

- **Biến độc lập:** gồm 4 biến:

+ TDQT: Biến tư duy nhà quản trị.

+ TDKT: Biến kiến thức nhân viên kế toán.

+ CNTT: Biến công nghệ thông tin.

+ YTCT: Biến cạnh tranh.

Để phục vụ cho quá trình hỏi và trả lời phiếu khảo sát, các biến

Bảng 1: Các biến số và thang đo được sử dụng

Số thứ tự	Biến số	Biến quan sát	Mã hóa	Nguồn
Biến phụ thuộc				
1	Mức độ vận dụng KTQTCP	Vận dụng tốt KTQTCP đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin chi phí phục vụ lập kế hoạch.	KTQTCP1	Leite và cộng sự (2015), Tô Minh Thu (2019) và tham khảo ý kiến chuyên gia
		Đề dăng thực hiện KTQTCP đáp ứng nhu cầu thông tin chi phí.	KTQTCP2	
		Luôn áp dụng KTQTCP đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin chi phí.	KTQTCP3	
Biến độc lập				
1	Tư duy nhà quản trị (TDQT)	Thông tin KTQT cung cấp cần thiết cho NQT thực hiện chức năng quản trị DN.	TDQT1	Leite và cộng sự (2015), Tô Minh Thu (2019) và tham khảo ý kiến chuyên gia
		Thiết lập chính sách và hướng dẫn tổ chức các nội dung KTQT.	TDQT2	
		Sự đầu tư nguồn lực đảm bảo đáp ứng yêu cầu công tác KTQT.	TDQT3	
		Hỗ trợ đào tạo nhân viên kế toán.	TDQT4	
2	Trình độ nhân viên kế toán (TDKT)	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kế toán tài chính.	TDKT1	Leite và cộng sự (2015), Tô Minh Thu (2019) và tham khảo ý kiến chuyên gia
		Trình độ chuyên môn về KTQT.	TDKT2	
		Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin.	TDKT3	
		Khả năng tiếp nhận thay đổi, tư duy, phân biện, phân tích.	TDKT4	
3	Công nghệ thông tin (CNTT)	Công nghệ là yếu tố cốt lõi của hệ điều hành.	CNTT1	Ojra (2014) và tham khảo ý kiến chuyên gia
		Kỹ thuật sản xuất dựa trên công nghệ.	CNTT2	
		Hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính.	CNTT3	
		Đầu tư vào các gói phần mềm để hỗ trợ kế toán và hệ thống hoạt động khác.	CNTT4	
4	Cạnh tranh (YTCT)	Cạnh tranh về các yếu tố đầu vào.	YTCT1	Mia & Chenhall (1994), Hoque & cộng sự (2001), và tham khảo ý kiến chuyên gia
		Cạnh tranh về nhân viên kỹ thuật.	YTCT2	
		Cạnh tranh về các chương trình quảng cáo, bán hàng và phân phối.	YTCT3	
		Cạnh tranh về chất lượng và sự đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ.	YTCT4	

(Nguồn: tổng hợp của tác giả)

trong nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert với năm mức độ từ 1 đến 5. Các mức đánh giá theo thang đo này như sau: 1 – Hoàn toàn không đồng ý, 2 – Không đồng ý, 3 – Trung lập, 4 – Đồng ý, 5 – Hoàn toàn đồng ý

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu được tác giả lựa chọn để khảo sát là 210 đối tượng. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện là các DN sản xuất không phân biệt ngành nghề kinh doanh và quy mô DN. Các đáp viên là những nhà quản trị và kế toán phụ trách KTQT trong các DN, mỗi công ty một phiếu khảo sát. Quá trình khảo sát, tác giả thu được 200 phiếu khảo sát hợp lệ để

tiến hành phân tích.

Theo (Hari và cộng sự, 1998) cỡ mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá là 5*n, trong đó n là số biến quan sát. Trong bài báo này có 19 biến quan sát dùng để phân tích nhân tố khám phá, do đó cần cỡ mẫu tối thiểu là 95 quan sát sẽ đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, để mẫu đủ lớn và đại diện cho tổng thể, tác giả dự kiến khảo sát 210 đối tượng và có 200 phiếu khảo sát hợp lệ là hoàn toàn phù hợp và đủ điều kiện về cỡ mẫu. Sau khi thu thập được dữ liệu, tác giả tiến hành mã hóa và nhập liệu vào Excel, sau đó dùng công cụ phân tích dữ liệu SPSS 20 để phân tích.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Theo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Giá trị Cronbach's Alpha nên nằm trong khoảng từ 0,8 đến 0,1 là tốt, từ 0,7 đến 0,8 là chấp nhận được. Còn trong trường hợp, khái niệm đang đo lường là hoàn toàn mới hoặc mới với người được hỏi trong bối cảnh nghiên cứu thì độ tin cậy từ 0,6 trở lên là chấp nhận. Hệ số Cronbach's Alpha dưới 0,6 sẽ bị loại.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8, tức là đảm bảo điều kiện và đạt hệ số tin cậy cần thiết. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các biến phụ thuộc và biến độc lập theo thứ tự, lần lượt từ biến mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại Bình Định (KTQTCP), biến tư duy nhà quản trị (TDQT), biến trình độ nhân viên kế toán (TDKT), biến công nghệ thông tin (CNTT), biến cạnh tranh (YTCT) như sau: 0,815; 0,931; 0,934; 0,838 và 0,934.

Bên cạnh đó, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha nếu loại biến (Alpha if Item Deleted) đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha của thang đo, chứng tỏ các biến đạt độ tin cậy và đưa vào mô hình để phân tích nhân tố khám phá.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập (Bảng

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá của các nhóm biến

Các chỉ số	Các biến độc lập	Biến phụ thuộc	Kiểm định, đánh giá EFA
Hệ số KMO	0,886	0,715	0,5 < KMO < 1
Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett	0,000	0,000	< 0,05
Tổng phương sai trích	80,109%	73,660%	>50%
Trị số Eigenvalues nhỏ nhất	1,447	2,210	>1

(Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu với phần mềm SPSS 20)

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Model	Coefficients ^a					Collinearity Statistics		
	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Tolerance	VIF	
	B	Std. Error	Beta					
1	(Constant)	0,642	0,205		3,138	0,002		
	TDQT	0,378	0,045	0,464	8,455	0,000	0,718	1,392
	TDKT	0,128	0,050	0,146	2,548	0,012	0,660	1,516
	CNTT	0,174	0,064	0,159	2,732	0,007	0,638	1,568
	YTCT	0,157	0,051	0,188	3,097	0,002	0,586	1,706

a. Dependent Variable: KTQTCP

(Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu với phần mềm SPSS 20)

2) cho thấy Hệ số KMO = 0,886 > 0,5 (0,5 < KMO < 1) và Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 0,05. Kết quả kiểm định phương sai trích của các biến độc lập cho thấy 16 biến quan sát được nhóm thành 4 nhóm, với trị số Eigenvalues nhỏ nhất = 1,447 > 1 và tổng phương sai trích có giá trị 80,109% > 50%, thoả mãn điều kiện tổng phương sai trích. Khi đó có thể nói rằng, 4 nhóm nhân tố này giải thích 80,109% biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải của các biến quan sát (Factor loading) đều lớn hơn 0,55, nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra, kết quả phân tích nhân tố khám phá không có sự xáo trộn nào giữa các biến quan sát của các nhân tố với nhau. Điều này cho thấy, thang đo được sử dụng để kiểm định là khá phù hợp.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc.

Theo Bảng 2 ta thấy, hệ số KMO = 0,715 > 0,5 và Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 0,05. Có một nhân tố được hình thành từ 03 biến quan sát ứng với trị số Eigenvalues = 2,210 > 0,1 và tổng phương sai trích = 73,660%. Tất cả các hệ số tải đều lớn hơn 0,55. Các kết quả này cho thấy, phân tích nhân tố phù hợp với mô hình nghiên cứu.

3.3. Phân tích hồi quy bội

Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện qua Bảng 3:

Dựa vào Bảng 3, ta thấy tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (hệ số Sig. = 0,000 < 0,05). Điều này cho thấy, các biến tư duy nhà quản trị (TDQT), biến trình độ nhân viên kế toán (TDKT), biến công nghệ thông tin (CNTT), biến cạnh tranh (YTCT) có tác động đến mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại Bình

Định. Trong đó, tất cả 4 biến đều tác động tích cực cùng chiều. Điều này phù hợp với các giả thuyết mà tác giả đặt ra lúc đầu.

Mô hình hồi quy đánh giá mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc như sau:

$$KTQTCP = 0,642 + 0,378*TDQT + 0,128*TDKT + 0,174*CNTT + 0,157*YTCT + \varepsilon$$

Từ bảng kết quả hồi quy, ta có mô hình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$KTQTCP = 0,464*TDQT + 0,146*TDKT + 0,159*CNTT + 0,188*YTCT + \varepsilon$$

4. Kết luận và thảo luận kết quả nghiên cứu

Như vậy, ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại tỉnh Bình Định được sắp xếp theo chiều giảm dần như sau: (1) tư duy nhà quản trị; (2) biến cạnh tranh; (3) biến công nghệ thông tin; (4) trình độ nhân viên kế toán.

Để nâng cao mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tại tỉnh Bình Định, cần có những giải pháp:

Thứ nhất, tư duy của nhà quản trị: kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nhân tố tư duy của nhà quản trị có tác động đáng kể đến mức độ vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tỉnh Bình Định. Nhà quản trị cần có nhận thức, sự hiểu biết cũng như cần có sự quan tâm và tham gia vào quá trình điều hành, giám sát, đôn đốc việc vận dụng KTQTCP thì mức độ vận dụng KTQTCP càng cao và mang lại hiệu quả.

Thứ hai, cạnh tranh: các nhà quản trị tại các DN sản xuất tỉnh

Bình Định đối mặt với sự không chắc chắn của môi trường bên ngoài phải liên tục tìm kiếm các giải pháp kiểm soát chi phí để sử dụng nguồn lực hiệu quả, tránh lãng phí chi phí, góp phần tăng lợi thế về chi phí, nâng cao vị thế cạnh tranh của DN sản xuất. Để tăng năng lực cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành trong và ngoài nước, các DN sản xuất cần tăng cường hơn nữa việc vận dụng KTQTCP vào công tác kế toán, để cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong các quyết định quản trị của DN.

Thứ ba, công nghệ thông tin: trong điều kiện chuyển đổi số hiện nay diễn ra ở tất cả lĩnh vực, tất cả ngành nghề, việc vận dụng KTQTCP cũng gặp nhiều thuận lợi khi có yếu tố công nghệ thông tin hỗ trợ. Các nhà quản trị cần mạnh dạn đầu tư và phát triển yếu tố công nghệ thông tin vào quá trình sản xuất, hoạt động kinh doanh. Việc đầu tư máy móc thiết bị, phần mềm xử lý dữ liệu đáp ứng nhu cầu thông tin và vận hành trơn tru mô hình mới, mang lại sự thành công trong việc vận dụng KTQTCP trong các DN sản xuất tỉnh Bình Định.

Thứ tư, trình độ nhân viên kế toán: việc vận dụng KTQTCP thành công ở các DN sản xuất đòi hỏi sự tham gia cũng như nhân viên kế toán có trình độ, đáp ứng yêu cầu cho việc vận dụng KTQTCP. Bên cạnh kiến thức và kế toán tài chính, nhân viên kế toán cần có hiểu biết và xử lý số liệu đáp ứng cho yêu cầu KTQTCP. Về phía nhà quản trị cũng cần tạo điều kiện cho nhân viên kế toán học tập, nâng cao

nghiệp vụ chuyên môn. Điều này không những giúp phát triển nhân viên kế toán, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho công ty mà còn là điều kiện để vận dụng KTQTCP trong DN sản xuất tỉnh Bình Định một cách hiệu quả. ■

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Tiến Dũng, (2018) *Tổ chức KTQT tại các DN sản xuất giấy - Nghiên cứu tại Tổng Công ty Giấy Việt Nam và các DN liên kết*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Thương mại.
2. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008) *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
3. Tô Minh Thu, (2019) *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ vận dụng KTQTCP trong DN – trường hợp DN sản xuất giấy Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 205 - tháng 6.2019, pp.61-73.
4. Ahmad, K, (2012) *The use of management accounting practices in Malaysian SMEs*, University of Exeter. Doctor.
5. Anh, D. N. P, (2016) *Factors Affecting the Use and Consequences of Management Accounting Practices in A Transitional Economy: The Case of Vietnam*, Journal of Economics and Development, 18 (1), 54-73.
6. Hair, J. F., Rolph, E & Anderson, R. L, (1998) *Tatham, and William C. Black. Multivariate Data Analysis. In: Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall International.*
7. Halbouni, S. S, (2014) *An empirical study of the drivers of management accounting innovation: a UAE perspective*, International Journal of Managerial and Financial Accounting, 6 (1).